ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC CƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1183/QĐ-UBND	*Đức Cơ, ngày 09 tháng 05 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án: Định giá đất đối với các lô đất đấu giá năm 2022 tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đức Cơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy đinh chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước

Căn cứ Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2022 cho các đơn vị;

Xét Báo cáo thẩm định số 96/BC-TCKH ngày 06/5/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án: Định giá đất đối với các lô đất đấu giá năm 2022 tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đức Cơ. Cụ thể:

I- Dự án.

- Tên dự án: Định giá đất đối với các lô đất đấu giá năm 2022 tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đức Cơ.

- Chủ đầu tư: Phòng Tài chính – Kế hoạch.

- Quy mô: Định giá đất đối với 309 lô đất đấu giá năm 2022 trên địa bàn các xã Ia Dom, Ia Kriêng, Ia Dơk, Ian Nan, Ia Krêl, Ia Pnôn và thị trấn Chư Ty.

- Tổng mức đầu tư: **287.640.000** đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng). Có bảng tổng hợp kèm theo.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách huyện năm 2022.

- Thời gian thực hiện: Quý II/2022.

II- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Định giá đất đối với các lô đất đấu giá năm 2022 tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đức Cơ, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm

Điều 2. Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT,VP,TCKH.

CHỦ TỊCH

Vũ Mạnh Định

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự án: Định giá đất đối với các lô đất đấu giá năm 2022 tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đức Cơ

(Kèm theo Quyết định số 1183 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ)

Gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu *(đồng)*	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
01	Định giá đất đối với các lô đất đấu giá năm 2022 tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đức Cơ	287.640.000	Ngân sách huyện năm 2022	Chỉ định thầu rút gọn	Quý II năm 2021	Trọn gói	30 ngày
Tổng giá trị gói thầu		**287.640.000**					

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐỊNH GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC LÔ ĐẤT ĐẤU GIÁ NĂM 2022 TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CƠ

(Kèm theo Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND huyện)

TT	Khu vực, vị trí	Diện tích (lô/m2)	Tổng diện tích (m2)	Phí thẩm định theo Thông tư 20/2015/TT-BTNMT (đồng)	Giá trị dự toán phê duyệt (đồng)
I	**TT. CHƯ TY: 155 lô**		**25.357,3**		
1	**Thửa đất số 96, tờ bản đồ 10 tại Đường Quang Trung (Cạnh Ngân hàng BIDV): Vị trí 1: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Tăng Bạt Hổ**		**85**	21.158.000	17.984.300
2	**Khu vực QH đối diện với trường TH Kim Đồng: 63 lô**		**13.108**	35.408.800	30.097.480
a	***Đường Quang Trung (Vị trí 1: Từ đường vào Trường Nguyễn Hiền đến đường vào Sư Đoàn BB DBĐV 15 (cũ)): 2 lô***		***420***		-
-	B13, B17	210,0	420		-
b	***Đường tuyến II (Vị trí 1: Từ đường vào trường THCS nguyễn Hiền đến đường Phan Bội Châu): 61 lô***		***12.688***		-
-	*Khu B: 1 lô*		*210*		-
+	Lô B58	210,0	210		-
-	*Khu C: 31 lô*		*6.322*		-
+	Lô C32	232,0	232		-
+	Lô C33-C61	210,0	6.090		-
+	Lô C62	232,0	232		-
-	*Khu E: 29 lô*		*6.156*		-
+	Lô E22, E23, E44	232,0	696		-
+	Lô E16 -E21; E24-E43	210,0	5.460		-
3	**Khu vực QH tổ dân phố 7 (Phía Tây Công an huyện) : 83 lô**		**11.091,78**	43.480.000	32.610.000
a	***Đường Quang Trung (Vị trí 1: Từ đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ) - hết ranh giới thị trấn): 30 lô***		***5.277,73***		-
-	*Khu B: 15 lô*		*2.887,50*		-
+	Lô B1- LôB15	192,5	2.887,50		-
-	*Khu A: 15 lô*		*2.390,23*		-

TT	Khu vực, vị trí	Diện tích (lô/m2)	Tổng diện tích (m2)	Phí thẩm định theo Thông tư 20/2015/TT-BTNMT (đồng)	Giá trị dự toán phê duyệt (đồng)
+	Lô A1	173,2	173,18		-
+	Lô A2	169,2	169,16		-
+	Lô A3	165,6	165,62		-
+	Lô A4	162,6	162,55		-
+	Lô A5	160,0	159,95		-
+	Lô A6	157,8	157,82		-
+	Lô A7	156,2	156,16		-
+	Lô A8	155,0	154,97		-
+	Lô A9	154,3	154,25		-
+	Lô A10	154,0	153,99		-
+	Lô A11	154,2	154,21		-
+	Lô A12	154,9	154,89		-
+	Lô A13	156,1	156,05		-
+	Lô A14	157,7	157,67		-
+	Lô A15	159,8	159,76		-
b	***Đường tuyến 2 (Vị trí 1: Từ Công an huyện đến giáp ranh giới xã Ia Pnôn): 53 lô***		***5.814,05***		-
-	*Khu A: 22 lô*		*4.620*		-
+	Lô A23-A44	210,0	4.620		-
-	*Khu B: 31 lô*		*1.194,05*		-
+	Lô B32	165,0	232		-
+	Lô B33, B36, B40, B47,B51	192,4	962,05		-
+	Lô B34, B37,B41, B44, B48	192,6	962,95		-
+	Lô B35, B38, B39, B42, B45, B46, B49, B50, B53-B62	192,5	3.657,50		-
+	Lô B52	192,3	192,32		-
4	**Lô đất xen kẽ trong khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh (Ví trí 1): 03 lô**		**358**	21.157.800	17.984.130
-	TĐ số: 776 - TBĐ: 33	118	118		-
-	TĐ số: 775 - TBĐ: 33	120	120		-
-	TĐ số: 774 - TBĐ: 33	120	120		-
5	**Lô đất xen kẽ trong khu dân cư đường Anh Hùng Núp (Vị trí 1: Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường vào Khu dân cư TDP5 (qua Bệnh viện)): 02 lô**		**255**	21.158.000	17.984.300
-	TĐ số: 172 - TBĐ: 35	135	135		-
-	TĐ số: 173 - TBĐ: 35	120	120		-
6	**Lô đất xen kẽ trong khu dân cư đường Tăng Bạt Hổ (Vị trí 1: đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Anh Hùng Núp): 03 lô**		**460**	21.158.000	17.984.300

TT	Khu vực, vị trí	Diện tích (lô/m2)	Tổng diện tích (m2)	Phí thẩm định theo Thông tư 20/2015/TT-BTNMT (đồng)	Giá trị dự toán phê duyệt (đồng)
-	TĐ số: 195 - TBĐ: 35	150,5	151		-
-	TĐ số: 196 - TBĐ: 35	153,5	154		-
-	TĐ số: 197 - TBĐ: 35	155,5	156		-
II	**Xã Ia Dom: Khu F -đường Quốc lộ 19B (KV1-VT2): 10 lô**		**1846**	20.084.000	15.063.000
-	F38	285,0	280		-
-	F29-F37	174,0	1.566		-
III	**Xã Ia Nan: Khu C - thôn Ia Mút (KV2-VT1): 22 lô**		**7252,50**	28.940.800	21.705.600
-	Lô C01	320,6	320,60		-
-	Lô C02	320,2	320,20		-
-	Lô C03	319,9	319,90		-
-	Lô C04	319,9	319,90		-
-	Lô C05	319,5	319,50		-
-	Lô C06	319,2	319,20		-
-	Lô C07	319,2	319,20		-
-	Lô C08	318,8	318,80		-
-	Lô C09	318,5	318,50		-
-	Lô C10	318,5	318,50		-
-	Lô C11	318,1	318,10		-
-	Lô C12	317,8	317,80		-
-	Lô C13	317,8	317,80		-
-	Lô C14	317,8	317,80		-
-	Lô C15	317,4	317,40		-
-	Lô C16	317,1	317,10		-
-	Lô C17	317,1	317,10		-
-	Lô C18	316,7	316,70		-
-	Lô C24	341,2	341,20		-
-	Lô C26	345,9	345,90		-
-	Lô C27	350,3	350,30		-
-	Lô C32	481,0	481,00		-
IV	**Xã Ia Kriêng: Đường tuyến II, thôn Ia Lâm (KV1-VT4) : 13 lô**		**2.637**	21.775.000	18.508.750
-	Lô A18	285,0	285		-
-	Lô A19-A30	196,0	2.352		-
V	**Xã Ia Krêl: 74 lô**		***20.531,64***		-
a	***Thôn Thanh Tân (KV1-VT2): 60 lô***		***9.962,80***	31.850.000	27.072.500
-	*Khu đất LK6: 9 lô*		*1.612,50*		-
+	LK6-1	211,0	211,00		-
+	LK6-2 - LK6-6	175,3	876,50		-

TT	Khu vực, vị trí	Diện tích (lô/m2)	Tổng diện tích (m2)	Phí thẩm định theo Thông tư 20/2015/TT-BTNMT (đồng)	Giá trị dự toán phê duyệt (đồng)
+	LK6-7 - LK6-9	175,0	525,00		-
-	*Khu đất LK9: 40 lô*		*6.397,90*		-
+	LK9-1	202,9	202,90		-
+	LK9-2 - LK9-3	175,0	350,00		-
+	LK9-4	187,8	187,80		-
+	LK9-5- LK9-9	175,0	875,00		-
+	LK9-10	178,0	178,00		-
+	LK9-11 - LK9-12	175,0	350,00		-
+	LK9-13	181,2	181,20		-
+	LK9-14 - LK9-16	175,0	525,00		-
+	LK9-17	190,8	190,80		-
+	LK9-18 - LK9-21	175,0	700,00		-
+	LK9-22	178,7	178,70		-
+	LK9-23 - LK9- 26	175,0	700,00		-
+	LK9-27	184,1	184,10		-
+	LK9-28 - LK9-30	175,0	525,00		-
+	LK9-31	197,6	197,60		-
+	LK9-32 - LK9-39	175,0	700,00		-
+	LK9-40	171,8	171,80		-
-	*Khu đất LK15: 3 lô*		*566,30*		-
+	LK15-1 - LK15-2	175,0	350,00		-
+	LK15-3	216,3	216,30		-
-	*Khu đất LK18: 8 lô*		*1.386,10*		-
+	LK18 -1	176,2	176,20		-
+	LK18 -2	174,9	174,90		-
+	LK18 -3	174,8	174,80		-
+	LK18 -4	173,5	173,50		-
+	LK18 -5	162,1	162,10		-
+	LK18 -6	168,9	168,90		-
+	LK18 -7	169,4	169,40		-
+	LK18 -8	186,3	186,30		-
d	***Khu SX-TM-DV (Khu tiểu thủ công nghiệp huyện: Đường Đ3): 14 lô***		***10.568,84***	***36.604.000***	***31.113.400***
+	SXKDM-1	812,2	812,24		-
+	SXKDM-2	609,4	609,38		-
+	SXKDM-3	179,3	179,30		-
+	SXKDM-4	902,3	902,26		-
+	SXKDM-5	857,8	857,76		-
+	SXKDM-6	847,6	847,61		-
+	SXKDM-7	720,4	720,39		-
+	SXKDM-8	893,6	893,63		-
+	SXKDM-9	926,6	926,63		-
+	SXKDM-10	900,0	900,00		-

TT	Khu vực, vị trí	Diện tích (lô/m2)	Tổng diện tích (m2)	Phí thẩm định theo Thông tư 20/2015/TT-BTNMT (đồng)	Giá trị dự toán phê duyệt (đồng)
+	SXKDM-11	900,2	900,17		-
+	SXKDM-12	902,7	902,65		-
+	SXKDM-13	935,9	935,85		-
+	SXKDM-14	181,0	180,97		-
VII	**Xã Ia Dơk**		**3.880,60**	24.271.000	20.630.350
a	***Làng đo (Đường liên huyện: KV1-VT2): 15 lô***		***2.760,60***		-
+	Lô số 50	172,1	172,10		-
+	Lô số 49	176,0	176,00		-
+	Lô số 48	179,9	179,90		-
+	Lô số 47	184,1	184,10		-
+	Lô số 46	187,9	187,90		-
+	Lô số 45	192,0	192,00		-
+	Lô số 44	196,0	196,00		-
+	Lô số 43	200,2	200,20		-
+	Lô số 42	203,9	203,90		-
+	Lô số 41	208,1	208,10		-
+	Lô số 40	151,2	151,20		-
+	Lô số 39	162,6	162,60		-
+	Lô số 38	175,2	175,20		-
+	Lô số 37	187,3	187,30		-
+	Lô số 36	184,1	184,10		-
b	***Thôn Păng Tul (Đường liên huyện: KV1-VT2): 05 lô***		***1.120***		-
+	Lô 18- 22	224,0	1.120		-
IV	***Xã Ia Pnôn (Làng Triêl: KV2-VT3) : 15 lô***		***2.872,50***	***22.238.000***	***18.902.300***
-	Lô 294, 295	185,0	370,00		-
-	Lô 286-293; 296-300	192,5	2.502,50		-
	Tổng cộng: 309 lô		**64.377,52**		-
	Thành tiền			**349.283.400**	**287.640.410**
	Làm tròn				**287.640.000**

(Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Thửa đất số 96- TBĐ số 10 đường Quang Trung thị trấn Chư Ty
(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	0,01	
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,60	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**12.791.852**	**4.066.570**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	11.867.618	3.753.789
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	153.198	32.143
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	248.216	158.400
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**1.918.778**	**813.314**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**19.590.513**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**1.567.241**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**21.157.754**	
LÀM TRÒN		**21.158.000**	
Bằng chữ: (Hai mươi mốt triệu, một trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,085 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là 0,6

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Khu vực QH đối diện với trường Tiểu học Kim Đồng
(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	1,31	
2	Hệ số nội suy (Hns)	1,13	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**20.623.585**	**7.557.304**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	19.442.547	7.075.892
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	251.207	60.590
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	407.012	298.584
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**3.093.538**	**1.511.461**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**32.785.888**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**2.622.871**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**35.408.759**	
LÀM TRÒN		**35.408.800**	
Bằng chữ: (Ba mươi năm triệu, bốn trăm linh tám nghìn, tám trăm đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 1,31 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là =1,1+((1,3-1,1)/(3-1))*(1,31-1) = 1,13.

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Khu vực QH tổ dân phố 7 (Phía Tây Công an huyện)
(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	1,11	
2	Hệ số nội suy (Hns)	1,11	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**25.083.264**	**9.511.056**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	23.911.898	9.035.996
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	247.516	59.519
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	401.031	293.304
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**3.762.490**	**1.902.211**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**40.259.021**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**3.220.722**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**43.479.742**	
LÀM TRÒN		**43.480.000**	
Bằng chữ: (Bốn mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 1,31 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là =1,1+((1,3-1,1)/(3-1))*(1,11-1) = 1,11

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Lô đất xen kẽ trong khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh
(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	0,04	
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,60	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**12.791.852**	**4.066.570**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	11.867.618	3.753.789
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	153.198	32.143
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	248.216	158.400
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**1.918.778**	**813.314**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**19.590.513**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**1.567.241**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**21.157.754**	
LÀM TRÒN		**21.157.800**	
Bằng chữ: (Hai mươi mốt triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,04 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là 0,6

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Lô đất xen kẽ trong khu dân cư đường Anh Hùng Núp (Vị trí 1: Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường vào Khu dân cư TDP5 (qua Bệnh viện))

(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	0,04	
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,60	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**12.791.852**	**4.066.570**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	11.867.618	3.753.789
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	153.198	32.143
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	248.216	158.400
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**1.918.778**	**813.314**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**19.590.513**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**1.567.241**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**21.157.754**	
LÀM TRÒN		**21.158.000**	
Bằng chữ: (Hai mươi mốt triệu, một trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,02 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là 0,6

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Lô đất xen kẽ trong khu dân cư đường Tăng Bạt Hổ
(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	0,01	
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,60	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**12.791.852**	**4.066.570**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	11.867.618	3.753.789
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	153.198	32.143
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	248.216	158.400
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**1.918.778**	**813.314**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**19.590.513**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**1.567.241**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**21.157.754**	
LÀM TRÒN		**21.158.000**	
Bằng chữ: (Hai mươi mốt triệu, một trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,085 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là 0,6

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Xã Ia Dom: Khu F -đường Quốc lộ 19B (KV1-VT2): 10 lô
(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	0,18	
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,56	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**12.201.890**	**3.803.614**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	11.297.002	3.503.536
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	145.815	30.000
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	236.254	147.840
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**1.830.284**	**760.723**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**18.596.511**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**1.487.721**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**20.084.232**	
LÀM TRÒN		**20.084.000**	
Bằng chữ: (Hai mươi triệu, không trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,18 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là 0,5+((0,65-0,5)/(0,3-0,1))*(0,18-0,1) = 0,56

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Xã Ia Nan: Khu C - thôn Ia Mút (KV2-VT1): 22 lô
(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	0,725	
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,890	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**17.069.070**	**5.972.997**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	16.004.585	5.568.120
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	206.725	47.679
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	334.941	234.960
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**2.560.360**	**1.194.599**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**26.797.027**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**2.143.762**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**28.940.789**	
LÀM TRÒN		**28.940.800**	
Bằng chữ: (Hai mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi nghìn, tám trăm đồng./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,18 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là =0,8+((1-0,8)/(1-0,5))*(0,725-0,5) = 0,89

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Xã Ia Kriêng: Đường tuyến II, thôn Ia Lâm (KV1-VT4) : 13 lô
(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	0,264	
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,623	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**13.131.079**	**4.217.769**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	12.195.722	3.897.684
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	157.444	33.375
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	255.094	164.472
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**1.969.662**	**843.554**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**20.162.064**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**1.612.965**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**21.775.029**	
LÀM TRÒN		**21.775.000**	
Bằng chữ: (Hai mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi năm nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,18 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là =0,5+((0,65-0,5)/(0,3-0,1))*(0,264-0,1) = 0,623

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Xã Ia Krêl thôn Thanh Tân: 60 lô

(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	0,996	
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,998	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**18.667.864**	**6.685.607**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	17.550.955	6.246.305
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	226.733	53.486
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	367.358	263.578
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**2.800.180**	**1.337.121**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**29.490.772**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**2.359.262**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**31.850.034**	
LÀM TRÒN		**31.850.000**	
Bằng chữ: (Ba mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,18 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là =0,8+((1-0,8)/(1-0,5))*(0,996-0,5) = 0,998

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Khu SX-TM-DV (Khu tiểu thủ công nghiệp huyện: Đường Đ3): 14 lô xã Ia Krêl
Địa chỉ: Khu tiểu thủ công nghiệp huyện: đường Đ3, xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất phi Nông nghiệp không phải là đất ở
1	Diện tích (ha)	1,06
2	Hệ số nội suy (Hns)	1,01

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở	Cộng
		Ngoại nghiệp	
I	**Chi phí trực tiếp**	**7.837.790**	**28.595.041**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	7.342.829	26.915.666
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	62.876	315.382
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	309.848	718.936
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	122.238	645.057
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**1.567.558**	**4.681.146**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**33.276.186**	
IV	**Thuế GTGT 10% (III x 10%)**	**3.327.619**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**36.603.805**	
LÀM TRÒN		**36.604.000**	
Bằng chữ: (Ba mươi sáu triệu, sáu trăm linh tư nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất phi nông nghiệp diện tích 1,06 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là =1+((1,2-1)/(3-1))*(1,06-1) = 1,01

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Xã Ia Dơk: Làng đo (Đường liên huyện: KV1-VT2): 15 lô
(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở	
1	Diện tích (ha)	0,388	
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,716	

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**14.502.739**	**4.829.141**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	13.522.405	4.479.522
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	174.609	38.358
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	282.906	189.024
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**2.175.411**	**965.828**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**22.473.119**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**1.797.849**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**24.270.968**	
LÀM TRÒN		**24.271.000**	
Bằng chữ: (Hai mươi tư triệu, hai trăm bảy mươi mốt nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,276 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là =0,65+((0,8-0,65)/(0,5-0,3))*(0,388-0,3) = 0,716

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Vị trí: Xã Ia Pnôn (Làng Triêl: KV2-VT3) : 15 lô

(Theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư)

I. Các căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22/12/2018 về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT, ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Định mức kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

STT	Chỉ tiêu	Đất ở
1	Diện tích (ha)	0,287
2	Hệ số nội suy (Hns)	0,640

II. Bảng dự toán cụ thể khu đất:

STT	Chi tiêu	Đất ở	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Chi phí trực tiếp**	**13.385.500**	**4.331.169**
1	Chi phí nhân công lao động (Phụ luc I)	12.441.800	4.005.606
2	Chi phí Dụng cụ (Phụ luc II.1)	160.628	34.299
3	Chi phí Thiết bị (Phụ luc II.2)	260.253	169.026
4	Chi phí Vật liệu (Phụ luc II.3)	522.819	122.238
II	**Chi phí chung (20% ngoại nghiệp, 15% nội nghiệp)**	**2.007.825**	**866.234**
III	**Tổng dự toán trước thuế (I+II)**	**20.590.728**	
IV	**Thuế GTGT 8% (III x 8%)**	**1.647.258**	
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ (III+IV)		**22.237.986**	
LÀM TRÒN		**22.238.000**	
Bằng chữ: (Hai mươi hai triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn./.)			

*** Cách tính hệ số nội suy:**

- Ví dụ đối với đất ở: Đối với đất đất ở diện tích 0,276 ha (theo bảng 01 của Thông tư 20) thì có hệ số là =0,5+((0,65-0,5)/(0,3-0,1))*(0,287-0,1) = 0,64

*** Chi phí dụng cụ, thiết bị:** điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 2,3 của bảng 16 (điều chỉnh giống phần chi phí nhân công)